

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ DNA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:1910/2024/KSD/CV-CBTT

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư DNA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

- Mã chứng khoán: KSD
- Địa chỉ: Đường Lê Châu – KCN Châu Sơn – Thành phố Phủ Lý – Hà Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0226.384.8888-0226.384.0408 Fax: 226.385.0869

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:





Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2024 tại đường dẫn: <http://www.hangermetal.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: .....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

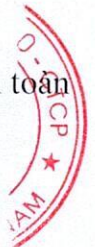
**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 3 năm 2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**



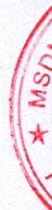
**BÙI VIỆT VƯƠNG**





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý III năm 2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA**





CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA  
 Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam  
 Tel: 0226 3848 888 Fax: 0226 3850 869

Báo cáo tài chính  
 Quý 3 năm tài chính 2024

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>86,068,425,107</b>	<b>81,177,815,724</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>03</b>	<b>29,819,068,754</b>	<b>30,506,244,840</b>
1. Tiền	111		8,536,350,947	17,506,244,840
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,282,717,807	13,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>04</b>	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48,943,704,325</b>	<b>43,461,082,136</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>05</b>	39,806,404,571	35,860,131,253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>06</b>	1,403,088,716	6,799,921,014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>07</b>	7,734,211,038	801,029,869
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>08</b>	<b>7,059,547,347</b>	<b>7,177,309,619</b>
1. Hàng tồn kho	141		7,059,547,347	7,177,309,619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>246,104,681</b>	<b>33,179,129</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>11</b>	14,445,707	33,179,129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		231,658,974	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>38,570,482,044</b>	<b>50,732,234,464</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34,742,517,500</b>	<b>41,423,920,369</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>34,742,517,500</b>	<b>41,423,920,369</b>
- Nguyên giá	222	<b>10</b>	83,423,399,339	89,839,012,975
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48,680,881,839)	(48,415,092,606)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>09</b>	<b>277,762,800</b>	<b>5,813,916,116</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		277,762,800	5,813,916,116
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,550,201,744</b>	<b>3,494,397,979</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>11</b>	3,550,201,744	3,494,397,979
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-



3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>124,638,907,151</b>	<b>131,910,050,188</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4,720,032,605</b>	<b>11,047,095,608</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4,720,032,605</b>	<b>11,047,095,608</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	954,780,816	389,102,658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	1,331,380,000	90,419,817
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	84,962,454	40,964,612
4. Phải trả người lao động	314		-	159,809,211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16,803,200	40,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,085,540,930	2,451,481,822
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	113,479,596	2
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	1,133,085,609	7,875,317,486
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>119,918,874,546</b>	<b>120,862,954,580</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>119,918,874,546</b>	<b>120,862,954,580</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100,000,000	100,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(181,125,454)	762,954,580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		829,960,952	591,688,570
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,011,086,406)	171,266,010
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>124,638,907,151</b>	<b>131,910,050,188</b>

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bích Loan

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương





CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA  
 Địa chỉ: Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam  
 Tel: 0226 3848 888 Fax: 0226 3850 869

Báo cáo tài chính  
 Quý 3 năm tài chính 2024  
 Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	13.601.933.966	17.659.675.229	34.029.537.596	46.623.872.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13.601.933.966	17.659.675.229	34.029.537.596	46.623.872.454
4. Giá vốn hàng bán	11	20	11.443.316.554	15.044.858.120	30.229.631.731	43.032.697.840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.158.617.412	2.614.817.109	3.799.905.865	3.591.174.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	86.277.678	7.570.755	1.135.730.455	464.474.517
7. Chi phí tài chính	22	22	9.579.330	124.684.566	363.577.340	405.540.951
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	123.845.186	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	23	259.093.842	282.691.821	530.047.276	815.191.607
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	864.763.258	1.883.317.661	3.270.554.259	3.733.134.708
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24)	30		1.111.458.660	331.693.816	771.457.445	(898.218.135)
12. Thu nhập khác	31	25	-	-	7.004.010.068	513.652.600
13. Chi phí khác	32	26	34.404.304	-	8.685.997.071	196.594.212
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(34.404.304)	-	(1.681.987.003)	317.258.388
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	27	1.077.054.356	331.693.816	(910.529.558)	(580.959.747)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	33.550.476	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.077.054.356	331.693.816	(944.080.034)	(580.959.747)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	27.64	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	27.64	-	-

Người lập biểu

*Loan*

Nguyễn Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

*Hồng Tuấn*

Nguyễn Hồng Tuấn





CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DNA  
Đường Lê Chân, KCN Châu Sơn, P. Châu Sơn, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam  
Tel: 0226 3848 888 Fax: 0226 3850 869

Báo cáo tài chính  
Quý 3 năm tài chính 2024

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14,828,288,614	82,195,815,859
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9,962,051,697)	(29,242,284,438)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,032,015,782)	(1,631,606,995)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9,579,330)	(448,375,430)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(110,638,412)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	628,047,375
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,734,970,135)	(3,387,854,363)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3,910,328,330)</b>	<b>48,003,103,596</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9,000,000,000)	(26,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,000,000,000	18,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86,277,678	268,760,666
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3,913,722,322)</b>	<b>(8,231,239,334)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	450,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(28,362,888,570)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(27,912,888,570)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(7,824,050,652)</b>	<b>11,858,975,692</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,506,244,840	5,647,269,148
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	320,847,375
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>9,682,194,188</b>	<b>17,827,092,215</b>

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Tuấn

Tổng giám đốc



Bùi Việt Vương



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư DNA là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700212810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2009 và được đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 25 tháng 02 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và gia công các loại móc treo quần áo bằng kim loại “METAL HANGER”;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu; xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 25 lao động và tại ngày 30/09/2024 là 40 lao động.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung ngày 21 tháng 03 năm 2016.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính



**Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**  
Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,  
phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

---

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Các khoản tương đương tiền của Công ty là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống.

### **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay.... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

### **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



**Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**

Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,  
phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

---

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao

## **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



#### **2.14. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### **2.16. Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



## **2.18. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **2.20. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## **2.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**  
Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,  
phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	30/06/2024
	VND	VND
Tiền mặt	7,203,458,981	6,781,907,095
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,332,891,966	9,578,494,504
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>8,536,350,947</b>	<b>16,360,401,599</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2024		30/06/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	21,282,717,807	-	17,282,717,807	-
	<b>21,282,717,807</b>	<b>-</b>	<b>17,282,717,807</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 03 - 13 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0% - 6,8% có số dư: 21.282.717.807 đồng

### 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2024		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- A.S.C.T (CAMBODIA) CO., LTD (1)	26,872,003,446	-	#####	-
- Ông Nguyễn Đức Nhuận (2)	9,002,700,000	-	9,002,700,000	-
- Truong Hong Development Multidisciplinary Group ..Ltd (1)		-	1,626,046,478	-
- Công ty TNHH nhựa từng tán	3,000,000,000	-	5,059,974,183	-
- Công ty cổ phần Quốc tế GSL	819,096,663	-	3,209,339,970	-
- Công ty TNHH JY Plasteel Vina	-	-	-	-
- Equipment trading Co.,Ltd (1)	46,256,173	-	46,256,173	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	66,348,288	-	36,321,913	-
	<b>39,806,404,570</b>	<b>-</b>	<b>39,309,739,836</b>	<b>-</b>



**Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**  
Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,  
phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, Hà Nam

	30/09/2024		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>	<b>39,806,404,570</b>	-	<b>39,309,739,836</b>	-
- Khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	39,806,404,570	-	39,309,739,836	-
- Khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
	<b>39,806,404,570</b>	-	<b>39,309,739,836</b>	-

#### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1,403,088,716	-	1,112,978,501	-
	<b>1,403,088,716</b>	-	<b>1,112,978,501</b>	-

#### 7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2024		30/06/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	309,924,038	-	65,924,038	-
- Phải thu khác	7,424,287,000	-	128,920,000	-
	<b>7,734,211,038</b>	-	<b>128,920,000</b>	-



**Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**  
Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,  
phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, Hà Nam

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		30/06/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5,102,546,198	-	4,657,459,333	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4	-	4	-
- Thành phẩm	1,809,463,805	-	2,275,402,279	-
- Hàng hóa	147,537,340	-	600,110,420	-
	<b>7,059,547,347</b>	<b>-</b>	<b>7,532,972,036</b>	<b>-</b>

## 9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2024 VND	30/06/2024 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm		
Mua sắm máy móc, thiết bị (*)	277,762,800	277,762,800
	<b>277,762,800</b>	<b>277,762,800</b>

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	44,587,904,818	13,589,978,698	25,108,218,222	137,297,601	83,423,399,339
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>44,587,904,818</b>	<b>13,589,978,698</b>	<b>25,108,218,222</b>	<b>137,297,601</b>	<b>83,423,399,339</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					47,618,263,439
- Khấu hao trong					1,062,618,400
- Thanh lý, nhượng					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>48,680,881,839</b>



**Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**  
Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,  
phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

---

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/09/2024</u>	<u>30/06/2024</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	14,445,707	17,312,292
	<u>14,445,707</u>	<u>17,312,292</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí san nền (*)		
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí sửa chữa tài sản		
- Chi phí trả trước khác		
	<u>3,550,201,744</u>	<u>3,683,484,076</u>
	<u>3,550,201,744</u>	<u>3,683,484,076</u>



**Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**  
Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,  
phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, Hà Nam

---

**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN**

**Bảng ngang**

Vay



**Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**  
Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,  
phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, Hà Nam

---

Vay  
vay



**Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**  
 Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,  
 phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, Hà Nam

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2024		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành Vinh		-		
- Công ty cổ phần NTP Vina		-		
- Công ty Cổ phần Bao bì Xuân Cầu	55,119,938	55,119,938		
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Tất Đạt		-		
- Công ty TNHH Vận tải Bách Việt		-		
- CN Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sơn Bình Tây	246,810,009	246,810,009		
- Công ty TNHH thép Đông Hưng		-		
- Hengfeng Trade Industry Co., Ltd.	622,083,667	622,083,667	694,392,805	
- Phải trả các đối tượng khác	30,767,202	30,767,202	3,000,001	
	<b>954,780,816</b>	<b>954,780,816</b>	<b>697,392,806</b>	<b>-</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2024	30/06/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Công nghệ Điện tử Thời đại	1,331,380,000	58,668,291
	<b>1,331,380,000</b>	<b>58,668,291</b>



Công ty Cổ phần Đầu tư DNA  
Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,  
phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

---

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC** Bảng ngang

**16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2024</u>	<u>30/06/2024</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	90.133.276	24.002.621
- Bảo hiểm y tế	16.277.050	4.235.756
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.069.270	1.882.552
	<u><b>113.479.596</b></u>	<u><b>30.120.929</b></u>



**Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**  
Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,  
phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, Hà Nam

---

## **17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**



**Công ty Cổ phần Đầu tư DNA**  
Đường Lê Chân, khu công nghiệp Châu Sơn,  
phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, Hà Nam

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	30/09/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Fu Jianmu	29,560,000,000	24.63%	29,560,000,000	24.63%
Ông Bùi Việt Vương	28,110,000,000	23.43%	28,110,000,000	23.43%
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	6,000,000,000	5.00%	6,000,000,000	5.00%
Ông Hoàng Tùng	-	0.00%	0	0.00%
Bà Đàm Thị Ái Len	9,620,000,000	8.02%	9,620,000,000	8.02%
Các đối tượng khác	46,710,000,000	38.92%	46,710,000,000	38.92%
	<b>120,000,000,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>100.00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/09/2024	30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	#####	120,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	#####	120,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận:		

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2024	30/06/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/09/2024	30/06/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100,000,000	100,000,000
	<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/09/2024	30/06/2024
- Đô la Mỹ	USD		

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3 năm 2024	Quý 2 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4,124,049,221	
Doanh thu bán thành phẩm	7,869,419,848	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,608,464,897	
Doanh thu khác		
	<b>13,601,933,966</b>	<b>-</b>



<b>20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		11.443.316,554
		<b>- 11,443,316,554</b>
<b>21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
		30/09/2024
		VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		86,227,678
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
		<b>- 86,227,678</b>
<b>22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	30/09/2024	30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	9,579,330	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
Chi phí tài chính khác	-	
	<b>9,579,330</b>	<b>-</b>
<b>23. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
	30/09/2024	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,072,800	
Chi phí khác bằng tiền	255,021,042	
	<b>259,093,842</b>	<b>-</b>
<b>24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	30/09/2024	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	325,646,978	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99,415,222	
Thuế, phí, và lệ phí	18,264,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền	421,437,058	
	<b>864,763,258</b>	<b>-</b>



**25. THU NHẬP KHÁC**

	30/09/2024	30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)		
Thu nhập khác		
	-	-

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	30/09/2024	30/06/2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	34,404,304	
Chi phí khác		
	<b>34,404,304</b>	-

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	30/09/2024	30/06/2024
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1,077,054,356	
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không được trừ		
- Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành		
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục tiền cuối kỳ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá các khoản mục phải thu cuối kỳ		
Thu nhập chịu thuế TNDN	1,077,054,356	
Thuế suất thuế TNDN	20%	
Truy thu thuế TNDN các năm trước		
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		
Thuế TNDN đã nộp trong năm		
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	30/09/2024	30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	30/09/2024	30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty chưa có kế hoạch phát hành cổ phiếu trong năm tới.

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	30/09/2024	30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,287,523,194	
Chi phí nhân công	538,040,647	
Chi phí sản xuất chung	2,027,376,052	
Thuế, phí, lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	489,479,716	
Chi phí khác bằng tiền		
	<b>7,342,419,609</b>	<b>-</b>



### 31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty:

<u>Họ và tên</u>	<u>Mối quan hệ/ Chức vụ</u>
Bà Đàm Thị Ái Len	Chủ tịch HĐQT
Ông Fu Jianmu	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Việt Vương	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Tuân	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng(đến ngày 01/08/2024)
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT
Bà Bùi Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Quý 3 năm</u>	
		VND	VND
Ông Fu Jianmu	Thành viên HĐQT	9,000,000	
Bà Đàm Thị Ái Len	Thành viên HĐQT	15,000,000	
Ông Bùi Việt Vương	Phó chủ tịch HĐQT	105,000,000	
Ông Nguyễn Hồng Tuân	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng(đến ngày 01/08/2024)	46,500,000	
Bà Bùi Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	39,000,000	
Bà Đỗ Thị Thanh	Thành viên	3,000,000	
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên	3,000,000	
<b>Cộng</b>		<b>220,500,000</b>	<b>-</b>

### 32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư DNA

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Loan

Nguyễn Hồng Tuân

Bùi Việt Vương